

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/DS-PT
Ngày: 26-3-2021
V/v tranh chấp nghĩa vụ trả tiền.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Thái

Các Thẩm phán: Ông Lương Thanh Chín

Ông Đặng Văn Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Xuân Vi là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 143/2020/TLPT-DS ngày 25 tháng 02 năm 2021, về việc “*Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền*”, do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2020/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2021/QĐPT-DS ngày 23 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Hồ Thị N, sinh năm 1971

Địa chỉ cư trú: Số ... đường ĐT 720, tổ 4, thôn 6, xã VH, huyện ĐL, tỉnh BT.

- Bị đơn: Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1957

Hộ khẩu thường trú: Tổ 6, thôn 6, xã VH, huyện ĐL, tỉnh BT.

Địa chỉ liên lạc: Số ... đường 746, khu phố T.H, phường TH, thị xã TU, tỉnh BD.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Đình L, sinh năm 1961

Người đại diện hợp pháp: Bà Hồ Thị N, sinh năm 1971; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 06/01/2020).

Cùng địa chỉ cư trú: Số ... đường ĐT 720, tổ 4, thôn 6, xã VH, huyện ĐL, tỉnh BT.

2. Ông Mai Hữu D, sinh năm 1955

Hộ khẩu thường trú: Tổ 6, thôn 6, xã VH, huyện ĐL, tỉnh BT.

Địa chỉ liên lạc: Số ... đường 746, khu phố T.H, phường TH, thị xã TU, tỉnh BD.

- *Người kháng cáo:* Bà Hồ Thị N – Nguyên đơn.

Tất cả các đương sự có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/01/2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Hồ Thị N trình bày: Xuất phát từ việc trước đó bà Trần Thị Đ có tham gia chơi hụi do bà làm chủ nên bà Đ còn nợ lại số tiền hụi chết 44.000.000đồng. Bà Đ có viết giấy nhận số tiền nợ nói trên. Do vậy, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Trần Thị Đ, ông Mai Hữu D phải thực hiện nghĩa vụ trả cho bà số tiền 44.000.000đồng nói trên, cùng với yêu cầu tính lãi từ thời điểm ngày 07/5/2016 (tức ngày 01/4/2016 âm lịch), với mức lãi suất 10%/năm, tương đương 0,83%/tháng cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Bị đơn bà Trần Thị Đ trình bày: Bà công nhận còn nợ bà Hồ Thị N số tiền 44.000.000đồng tính thời điểm tháng 4/2016 (âm lịch). Tuy nhiên, bà chưa chấp nhận trả là vì do bà bức xúc từ việc bà N tính lãi quá đáng với bà ở các khoản vay khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2020/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2. Xử buộc bà Trần Thị Đ và ông Mai Hữu D phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Hồ Thị N và ông Nguyễn Đình L số tiền là 44.000.000đồng (*Bốn mươi bốn triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, bà N có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền bà Đ, ông D phải thanh toán nêu trên, thì bà Đ, ông D còn phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về lãi suất.

4. Về án phí:

- Buộc bà Trần Thị Đ, ông Mai Hữu D phải liên đới chịu 2.200.000đồng (*Hai triệu, hai trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Chia phần: Mỗi người phải chịu 1.100.000đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

- Buộc bà Hồ Thị N phải chịu 990.000đồng (*Chín trăm chín mươi ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào 1.465.000đồng (*Một triệu, bốn trăm sáu mươi lăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003312 ngày 13/01/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh. Hoàn trả lại cho bà N số tiền 475.000đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/11/2020, bà Hồ Thị N kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm về phần lãi suất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Hồ Thị N giữ nguyên kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của bà, buộc vợ chồng bà Trần Thị Đ, ông Mai Hữu D trả lãi tính từ ngày 07/6/2016 dương lịch đến ngày xét xử phúc thẩm, với lãi suất 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng).

- Bị đơn bà Trần Thị Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Hữu D không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình L thống nhất ý kiến của bà Hồ Thị N.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, buộc vợ chồng bị đơn trả thêm khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên và bị đơn đều thống nhất khai nhận: Bị đơn tham gia chơi hội do nguyên đơn làm chủ hội, sau khi kết thúc dây hội, hai bên xác nhận số tiền nợ hội, theo đó bị đơn đã viết giấy còn nợ nguyên đơn 44.000.000 đồng và cam kết “*phải đóng hết tháng 3 – âl 2016*”, tức hết ngày 06/5/2016 dương lịch.

[2] Như vậy, việc chơi hội đã chấm dứt, bị đơn viết giấy xác nhận khoản tiền còn nợ nguyên đơn 44.000.000 đồng, do vợ chồng bị đơn không trả khoản tiền này đúng thời hạn, nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng bị đơn trả, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp nghĩa vụ trả tiền, buộc vợ chồng bị đơn trả khoản tiền này là đúng quy định tại Điều 290 Bộ luật dân sự năm 2005.

[3] Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định trong số tiền 44.000.000 đồng này đã có tính luôn phần tiền huê hồng của dây hội mà bà N đã được hưởng và áp dụng Điều 280, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, để từ đó không chấp nhận yêu cầu tính lãi do chậm trả tiền của nguyên đơn là áp dụng pháp luật không đúng theo điểm a khoản 1 Điều 688 và Điều 689 Bộ luật dân sự năm 2015:

“Điều 688. Điều khoản chuyển tiếp:

1. Đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật này có hiệu lực thì việc áp dụng pháp luật được quy định như sau:

a) Giao dịch dân sự chưa được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của Bộ luật này thì chủ thể giao dịch tiếp tục thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11, trừ trường hợp các bên của giao dịch dân sự có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung nội dung, hình thức của giao dịch để phù hợp với Bộ luật này và để áp dụng quy định của Bộ luật này.

Giao dịch dân sự đang được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11;”

“Điều 689. Hiệu lực thi hành

Bộ luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.”

[4] Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 688 và Điều 689 Bộ luật dân sự năm 2015 được viện dẫn trên, do quy định về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ khác nhau giữa Bộ luật dân sự 2005 và 2015, nên trường hợp này phải áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005, cụ thể là khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự 2005:

“Điều 305. Trách nhiệm dân sự do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự:

1. ...

2. *Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.*”

Do đó, kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải trả lãi trên số tiền chậm trả 44.000.000đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[5] Xét thời gian và mức lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo yêu cầu nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[5.1] Về thời gian tính lãi:

Theo nguyên đơn, bị đơn cam kết đến hết tháng 3/2016 âm lịch (tức hết ngày 06/5/2016 dương lịch) trả dứt số tiền này. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn xác nhận thời gian đến hết tháng 3/2016 âm lịch (tức hết ngày 06/5/2016 dương lịch) là thời hạn mãn dây hui đã hót trước đó.

Như vậy, nguyên và bị đơn đều thống nhất xác định thời điểm bị đơn phải trả số tiền 44.000.000đồng chậm nhất là ngày 06/5/2016 dương lịch. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn thừa nhận sau ngày 06/5/2016 dương lịch có nhận của bị đơn một tháng tiền lãi nhưng không nhớ rõ nhận bao nhiêu và nhận tiền lãi của khoản tiền 44.000.000đồng này hay của khoản vay khác, nên thay đổi thời điểm bắt đầu tính lãi từ ngày 07/6/2016 đến nay.

Do đó, yêu cầu tính lãi bắt đầu từ ngày 07/6/2016 đến thời điểm xét xử phúc thẩm hôm nay (ngày 26/3/2021) của nguyên đơn là phù hợp với khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 đã viện dẫn trên.

[5.2] Về mức lãi suất:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 đã viện dẫn trên thì bị đơn phải trả cho nguyên đơn khoản tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Khi viết giấy xác nhận nợ, hai bên không thỏa thuận về lãi suất, nên lãi suất được tính theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố. Tại thời điểm bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo yêu cầu của nguyên đơn ngày 07/6/2016, lãi suất cơ bản được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 là 9%/năm.

[5.3] Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị N, về việc buộc vợ chồng bà Trần Thị Đ, ông Mai Hữu D trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền gốc 44.000.000đồng với mức lãi suất 10%/năm, mà chỉ chấp nhận mức lãi suất

9%/năm, tính từ ngày 07/6/2016 đến ngày xét xử phúc thẩm 26/3/2021, thành tiền là 19.019.000đồng, như ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp.

[6] Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị sửa, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại phần án phí sơ thẩm; Người kháng cáo nguyên đơn bà Hồ Thị N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2020/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh về phần lãi suất.

Áp dụng: Điều 290, khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự 2005; điểm a khoản 1 Điều 688 và Điều 689 Bộ luật dân sự năm 2015; Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị N đối với số tiền gốc; Buộc vợ chồng bà Trần Thị Đ, ông Mai Hữu D phải có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng bà Hồ Thị N, ông Nguyễn Đình L số tiền gốc 44.000.000đồng (*Bốn mươi bốn triệu đồng*).

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị N, về việc buộc vợ chồng bà Trần Thị Đ, ông Mai Hữu D trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền gốc 44.000.000đồng với mức lãi suất 10%/năm, chỉ chấp nhận mức lãi suất 9%/năm, tính từ ngày 07/6/2016 đến ngày xét xử phúc thẩm 26/3/2021, thành tiền là 19.019.000đồng (*Mười chín triệu, không trăm mười chín nghìn đồng*).

Tổng cộng tiền gốc và lãi vợ chồng bà Trần Thị Đ, ông Mai Hữu D phải trả cho vợ chồng bà Hồ Thị N, ông Nguyễn Đình L 63.019.000 đồng (*Sáu mươi ba triệu, không trăm mười chín nghìn đồng*); Chia phần: Bà Trần Thị Đ, ông Mai Hữu D mỗi người phải trả 31.509.500đồng (*Ba mươi một triệu, năm trăm lẻ chín nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của

số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

- Buộc bà Trần Thị Đ, ông Mai Hữu D liên đới chịu 3.151.000đồng án phí dân sự sơ thẩm; Chia phần: Bà Trần Thị Đ, ông Mai Hữu D mỗi người phải chịu 1.575.500đồng (*Một triệu, năm trăm bảy mươi lăm nghìn, năm trăm đồng*).

- Buộc bà Hồ Thị N phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 1.465.000đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0003312 ngày 13/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh. Hoàn trả lại cho bà Hồ Thị N 1.165.000đồng (*Một triệu, một trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm và 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004069 ngày 04/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi thành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B.Thuận;
- TAND huyện Đ.Linh;
- VKSND huyện Đ.Linh;
- Chi cục THADS huyện Đ.Linh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, TDS;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Thái